

Số: 95/2026/QĐST-VHNGĐ

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 3 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THANH HÓA

Căn cứ khoản 2 Điều 29, khoản 2 Điều 149, Điều 212, Điều 213, Điều 361 và Điều 397 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, 58, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Điều 37 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 132/2026/TLST-VHNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2026, về việc: “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con khi ly hôn” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Anh Nguyễn Thừa D - sinh năm: 1996;

Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường S, tỉnh Thanh Hóa.

2. Chị Lê Thị L – sinh năm: 1997;

Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường S, tỉnh Thanh Hóa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Thừa D và chị Lê Thị L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa (nay là UBND phường S, tỉnh Thanh Hóa) vào năm 2016. Sau khi cưới nhau cuộc sống vợ chồng vui vẻ hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, quan điểm sống khác nhau dẫn đến thường xuyên cãi vã. Cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, anh chị thống nhất thuận tình ly hôn. Xét thấy, tình cảm vợ chồng anh chị không đáp ứng được với quy định tại khoản 3 Điều 2 về nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân gia đình và Điều 19 về tình nghĩa vợ chồng của luật Hôn nhân gia đình năm 2014; việc thuận tình ly hôn của anh chị là hoàn toàn tự nguyện. Vì vậy, công nhận thuận tình

ly hôn của anh chị là phù hợp với quy định tại Điều 55 luật Hôn nhân gia đình 2014.

[2] Về con chung: Anh Nguyễn Thừa D và chị Lê Thị L có 02 con chung là cháu Nguyễn Diệp Bảo A - sinh ngày 29/01/2015 và cháu Nguyễn Thừa Hải Đ – sinh ngày 19/9/2018. Ly hôn anh chị thống nhất giao cháu Nguyễn Diệp Bảo A và cháu Nguyễn Thừa Hải Đ cho chị Lê Thị L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Thừa D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng/cháu, hai cháu là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng)/tháng kể từ tháng 4 năm 2026 cho đến khi cháu Nguyễn Diệp Bảo A và cháu Nguyễn Thừa Hải Đ thành niên. Xét thấy sự thỏa thuận của anh chị về người nuôi con và cấp dưỡng tiền nuôi con là tự nguyện, không trái pháp luật nên chấp nhận là đúng với quy định tại Điều 58, 81, 82, 83 luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về lệ phí: Anh Nguyễn Thừa D và chị Lê Thị L thuộc trường hợp phải nộp tiền lệ phí giải quyết việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án, nên anh chị thỏa thuận chị Lê Thị L nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) lệ phí ly hôn sơ thẩm.

Đã hết thời hạn 07 ngày kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Thừa D và chị Lê Thị L.

- Về con chung: Anh Nguyễn Thừa D và chị Lê Thị L có 02 con chung là cháu Nguyễn Diệp Bảo A - sinh ngày 29/01/2015 và cháu Nguyễn Thừa Hải Đ – sinh ngày 19/9/2018. Giao chị Lê Thị L trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Diệp Bảo A và cháu Nguyễn Thừa Hải Đ. Anh Nguyễn Thừa D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng/cháu, hai cháu là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng)/tháng kể từ tháng 4 năm 2026 cho đến khi cháu Nguyễn Diệp Bảo A và cháu Nguyễn Thừa Hải Đ thành niên. Anh Dũng có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Chị Lê Thị L nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) lệ phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí

300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị đã nộp theo biên lai số 0002102 ngày 20/3/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa. (chị L đã nộp đủ lệ phí).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS khu vực 4 – Thanh Hóa;
- UBND phường Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Văn Hùng

